

UNIT 3: MY DAY

3.2. GRAMMAR: Present Simple (affirmative & negative) - Unit 3. My Day - Tiếng Anh 6 – English Discovery

1. **CLASS VOTE** In groups, study the Vocabulary box. How many more pets can you think of in two minutes? Have you got a family pet?

(Theo nhóm, nghiên cứu khung Từ vựng. Em có thể nghĩ ra bao nhiêu thú cưng nữa trong hai phút? Em có thú cưng nào trong gia đình không?)

Vocabulary		Pets		
budgie	hamster	guinea pig	pony	tortoise

Lời giải chi tiết:

- budgie (n): con két, vẹt
- hamster (n): chuột cảnh
- guinea pig (n): chuột bạch
- pony (n): ngựa con
- tortoise (n): rùa trên cạn

Lời giải chi tiết:

More pets: parrot, dog, cat, goldfish, bird, rabbit, frog, lizard.

(Thêm thú cưng: vẹt, chó, mèo, cá vàng, chim, thỏ, ếch, thằn lằn)

No, I haven't.

(Không, tôi không có thú cưng nào trong gia đình cả.)

2. Read Lowri's post. Who is perfect in her family?

(Đọc bài đăng của Lowri. Người nào là hoàn hảo trong gia đình của bạn ấy?)

A house, not a hotel!

by Lowri, 11

“You don't help at home!” “You spend all your time with your friends - we never see you!”

“This is a house, not a hotel!” My parents often say these things to my sister Cara and me.

But they don't say anything about George's bad habits! George sleeps all day – he doesn't do anything! When my parents come home in the evening, George wakes up, washes and gets something to eat. After that he goes out and doesn't come back all night!

In the morning when I leave for school, George walks back into the house and falls asleep. But my parents never say to George, "This is a house, not a hotel!". In fact, Mum says he's the perfect cat!

Tạm dịch bài đọc:

"Con không giúp được gì cho ngôi nhà này cả!" "Còn toàn dành tất cả thời gian cho bạn bè - chúng ta không bao giờ nhìn thấy con!" "Đây là một ngôi nhà, không phải khách sạn!" "Bố mẹ tôi thường nói những điều này với chị gái tôi Cara và tôi.

Nhưng họ không nói gì về tật xấu của George! George ngủ cả ngày - nó không làm gì cả! Khi bố mẹ tôi về nhà vào buổi tối, George thức dậy, tắm rửa và kiểm tra gì đó để ăn. Sau đó nó đi ra ngoài và không về cả đêm!

Vào buổi sáng khi tôi đi học, George trở về nhà và ngủ thiếp đi. Nhưng bố mẹ tôi không bao giờ nói với George, "Đây là một ngôi nhà, không phải khách sạn!". Thật ra, mẹ nói nó là con mèo hoàn hảo!

Lời giải chi tiết:

George (a pet cat) is perfect in her family.

(George – chú mèo cưng – là hoàn hảo trong gia đình bạn ấy.)

3. Study the Grammar box. Find more examples of the Present Simple in the text in Exercise 2.

(Nghiên cứu khung Ngữ pháp. Tìm thêm ví dụ của thì Hiện tại đơn trong bài đọc ở bài 2.)

Grammar	Present Simple (affirmative & negative) (Thì hiện tại đơn – khẳng định & phủ định)
+	-
I eat a lot. (Tôi ăn nhiều)	We don't listen . (Chúng tôi không lắng nghe.)
He goes to bed late. (Anh ấy đi ngủ muộn.)	She doesn't help us. (Cô ấy không giúp chúng tôi.)
I never exercise. (Tôi không bao giờ tập thể dục)	I don't never exercise.

Lời giải chi tiết:

You don't help at home!

You spend all your time with your friends - we never see you!

My parents often say these things to my sister Cara and me.

But they don't say anything about George's bad habits!

George sleeps all day – he doesn't do anything!

When my parents come home in the evening, George wakes up, washes and gets something to eat.

After that he goes out and doesn't come back all night!

In the morning when I leave for school, George walks back into the house and falls asleep.

But my parents never say to George.

In fact, Mum says he's the perfect cat!

4. Study the Watch out! box. Listen and repeat.

(*Nghiên cứu khung Watch out! Nghe và lặp lại.*)

play => plays	wash => washes	Watch OUT!
cry => cries		

5. Write the third person form of the verbs below in the correct category. Listen, check and repeat.

(*Viết dạng ngôi thứ ba của động từ bên dưới theo loại đúng. Nghe, kiểm tra và lặp lại.*)

finish	go	help	kiss	make
miss	stay	study	tidy	worry

/s/ eats, _____, _____

/z/ plays, _____, _____, _____, _____, _____

/ɪz/ washes, _____, _____, _____

Lời giải chi tiết:

/s/: eats, helps, makes

/z/ plays, goes, stays, studies, tidies, worries

/ɪz/ washes, finishes, kisses, misses

6. Complete the texts with the Present Simple form of the verbs in brackets.

(*Hoàn thành các bài đọc dạng thì Hiện tại đơn của động từ trong ngoặc.*)

Sadie

My dog Petra sometimes *tries* (1. try) to sleep on me and I _____ (2. wake up). And after that I _____ (3. not sleep) all night. She _____ (4. not want) to sleep on my bed at weekends. She only _____ (5. do) it on the night before an exam! ☹

Tom

We _____ (6. have) a problem with our hamsters, Ben and Gerry. During the day, they're quiet and they _____ (7. not come) out. But at night they _____ (8. have) a big party!

☺

Lời giải chi tiết:

2. wake up	3. don't sleep	4. doesn't want	5. does
6. have	7. don't come	8. have	

Sadie

My dog Petra sometimes *tries* to sleep on me and I **wake up**. And after that I **don't sleep** all night. She **doesn't want** to sleep on my bed at weekends. She only **does** it on the night before an exam! ☹

Tom

We **have** a problem with our hamsters, Ben and Gerry. During the day, they're quiet and they **don't** come out. But at night they **have** a big party! ☺

Tạm dịch:

Sadie

Con chó Petra của tôi đôi khi cố gắng ngủ với tôi và tôi thức giấc. Và sau đó, tôi không ngủ suốt đêm. Nó không muốn ngủ trên giường của tôi vào cuối tuần. Nó chỉ làm điều đó vào đêm trước kỳ thi! ☹

Tom

Chúng tôi có một vấn đề với những chú chuột hamster của mình, Ben và Gerry. Trong ngày, chúng yên lặng và không đi ra ngoài. Nhưng vào ban đêm chúng có một bữa tiệc lớn! ☺

7. In pairs, tell about any bad habits your pets/people in your family have. Use Exercise 6 to help you.

(Theo cặp, nói về những thói quen xấu của thú cưng/ người trong gia đình em. Sử dụng bài 6 để giúp em.)

A: Our dog eats my mum's shoes!

(Con chó của chúng tôi ăn giày của mẹ!)

B: My cat sleeps on my laptop when I'm busy. In the morning my dad never stops talking!

(Con mèo của tôi ngủ trên máy tính xách tay khi tôi bận. Vào buổi sáng, bố tôi không bao giờ ngừng nói.)

Lời giải chi tiết:

A: My younger brother always bites his nails.

(Em trai của tôi lúc nào cũng cắn móng tay.)

B: My elder sister stays very late at night to play video games.

(Chị gái tôi thức rất khuya để chơi trò chơi điện tử.)

A: My cat scratches our furniture.

(Con mèo của tôi cào rách đồ nội thất.)

B: My dog barks all night noisily.

(Con chó của tôi sủa ồn ào cả đêm.)